ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN NGÀNH
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Ngành:	**TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG**
Mã ngành:	**7340201**
Chuyên ngành:	**TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**
Mã chuyên ngành:	**734020102**
Trình độ đào tạo:	**Đại học**

Đà Nẵng, 2021

MỤC LỤC

Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo 1

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo 2

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế 2

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế 3

Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 4

2.1. Căn cứ của chương trình đào tạo 4

2.2. Mục tiêu đào tạo 5

2.3. Chuẩn đầu ra 5

2.4. Cơ hội nghề nghiệp 5

2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 6

2.5.1. Đối tượng tuyển sinh: 6

2.5.2. Quá trình đào tạo 6

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp 7

2.6. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành. 7

2.7. Phương pháp dạy và học 7

2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp 7

2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ 8

2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động 8

2.7.4. Chiến lược hợp tác 9

2.7.5. Chiến lược học tập độc lập 9

2.8. Phương pháp đánh giá 11

2.9. Khung chương trình đào tạo 13

2.9.1. Cấu trúc chương trình 13

2.9.2. Các học phần 14

2.10. Hoạt động ngoại khoá 17

2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần 17

2.10.2. Các hoạt động ngoại khoá khác 18

2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần 19

2.12. Lộ trình đào tạo 22

2.13. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước 24

2.14. Hướng dẫn thực hiện chương trình 26

Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN 27

3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXITS-LENINIST PHILOSOPHY) 27

3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM) 27

3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM) 27

3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY) 27

3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY) 28

3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW) 28

3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION) 28

3.8. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS) 29

3.9. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS) 29

3.10. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT) 29

3.11. MIS1002 - TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (IT IN BUSINESS) 30

3.12. MAT1001 - TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (MATHEMATICS IN ECONOMICS AND BUSINESS) 30

3.13. ENGELE1 - ENGLISH ELEMENTARY 1 30

3.14. ENGELE2 - ENGLISH ELEMENTARY 2 31

3.15. ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1 31

3.16. ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2 32

3.17. ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1 32

3.18. HRM2001 - HÀNH VI TỔ CHỨC (ORGANIZATIONAL BEHAVIOR) 32

3.19. MIS2002 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS) 33

3.20. IBS2001 – KINH DOANH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL BUSINESS) 33

3.21. LAW2001 – LUẬT KINH DOANH (BUSINESS LAW) 33

3.22. MKT2001 – MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING) 34

3.23. ACC1002 – NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING) 34

3.24. MGT2002 – NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS) 34

3.25. FIN2001 – THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS) 35

3.26. STA2002 – THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ (STATISTICS BUSINESS AND ECONOMICS) 35

3.27. ENG3001 – TIẾNG ANH KINH DOANH (BUSINESS ENGLISH) 35

3.28. FIN3002 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENTS) 36

3.29. BAN3001 – ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (ASSET VALUATION) 36

3.30. BAN2001 – TÀI CHÍNH CÔNG (PUBLIC FINANCE) 36

3.31. FIN3005 – TÀI CHÍNH CÔNG TY (CORPORATE FINANCE) 36

3.32. BAN3002 – TOÁN TÀI CHÍNH (MATHEMATICS OF FINANCE)..... 37
3.33. FIN3010 - MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING)..... 37
3.34. MGT3021 - KINH DOANH SỐ (DIGITAL BUSINESS) 37
3.35. BAN3015 – KINH TẾ BẢO HIỂM (INSURANCE BUSINESS)..... 38
3.36. HOS3001 – MARKETING DỊCH VỤ (SERVICE MARKETING)..... 38
3.37. BAN3017 - TÀI CHÍNH VI MÔ (MICRO FINANCE) 38
3.38. FIN3003 – CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH (DERIVATIVES) 39
3.39. ACC2003 – KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (FINANCIAL ACCOUNTING)..... 39
3.40. FIN3011 - CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)..... 39
3.41. ACC3004 – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH (FINANCIAL ANALYSIS)..... 40
3.42. FIN3009 - QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (FINANCIAL RISK MANAGEMENT).... 40
3.43. FIN3005 – TÀI CHÍNH CÔNG TY NÂNG CAO (ADVANCED CORPORATE FINANCE) 41
3.44. FIN3001 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCE)..... 41
3.45. MGT3018 - KẾ HOẠCH KINH DOANH (BUSINESS PLAN) 41
3.46. ACC3005 – KẾ TOÁN CÔNG TY (COMPANY ACCOUNTING) 42
3.47. MGT3011 – KHỞI SỰ KINH DOANH (ENTREPRENEURSHIP)..... 42
3.48. AUD3005 – KIỂM TOÁN (AUDITING)..... 42
3.49. MKT3024 - MARKETING QUA MẠNG XÃ HỘI VÀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG (SOCIAL MEDIA AND MOBILE MARKETING) 43
3.50. BAN3003 – NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG (BANK OPERATIONS)..... 43
3.51. ELC3020 - NHẬP MÔN KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG KINH DOANH (DATA SCIENCE FOR BUSINESS) 44
3.52. RMD3001 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)..... 44
3.53. BAN3014 – THUẾ (TAXATION) 44
3.54. COM3001 – THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE)..... 45
3.55. FIN4001 – BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (GRADUATION REPORT) 45
3.56. FIN4002 – KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION THESIS) 45

Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân Tài chính doanh nghiệp được áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế từ năm 2007 với mục tiêu đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính cho thị trường Việt Nam và quốc tế. Chương trình đào tạo được thiết kế nhằm cung cấp cho người học nền tảng kiến thức chung về các nguyên tắc kinh doanh quản lý trong doanh nghiệp và trên cơ sở đó phát triển các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính. Người học sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về tài chính ngân hàng nhằm giúp người học có hiểu biết toàn diện liên quan đến hoạt động tài chính trong các loại hình doanh nghiệp, các định chế tài chính và thị trường tài chính. Bên cạnh đó, chương trình còn cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài chính doanh nghiệp, kiến thức cốt lõi trong lĩnh vực kế toán và những kiến thức tài chính chuyên sâu khác có liên quan như tài chính quốc tế, kiểm toán và nghiệp vụ ngân hàng. Chương trình cũng tạo điều kiện cho người học xây dựng khả năng tự học, tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.

Chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp liên tục được rà soát và cập nhật trong suốt 14 năm qua nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng về nguồn nhân lực tài chính chất lượng cao. Chương trình cử nhân chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp bao gồm 134 tín chỉ không kể học phần giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất với thời lượng đào tạo trung bình kéo dài 4 năm. Tuy nhiên, sinh viên có thể hoàn thành chương trình trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 năm tuỳ thuộc vào khả năng và điều kiện học tập. Nhờ được thiết kế theo hình thức tín chỉ, sinh viên Tài chính Doanh nghiệp có cơ hội được chuyển tiếp việc học thông qua chương trình 2+2 hoặc 3+1 hoặc tiếp tục học cao học ở các nước phát triển.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có thể đảm nhiệm đa dạng các vị trí công việc liên quan đến tài chính trong nhiều loại hình tổ chức như quản lý tài chính các cấp trong các loại hình doanh nghiệp, tư vấn viên ở các định chế tài chính, nghiên cứu viên tại các cơ quan Chính phủ hoặc tổ chức phi lợi nhuận. Chương trình Tài chính doanh nghiệp ghi nhận những kết quả ấn tượng về tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp của người học. Trong suốt 5 năm qua, hơn 95% sinh viên chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có công việc ổn định và liên quan đến ngành nghề đào tạo sau trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp. Số lượng sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp được tuyển dụng vào các công ty hoặc tổ chức tài chính danh tiếng như KPMG, Vietcombank, HSBC, MBBank, ACB, VNDirect, v.v.. không ngừng gia tăng trong suốt những năm gần đây.

Chương trình đào tạo được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên

môn cao, được đào tạo về chuyên ngành Tài chính từ các trường đại học lớn của các nước tiên tiến như Anh, Úc, Canada, Pháp, Thái Lan, Hoa Kỳ, Ai-len... Cơ sở vật chất không ngừng được đầu tư và nâng cấp phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Khoa Tài chính phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực Tài chính của khu vực miền Trung và Tây Nguyên và hướng đến trở thành một trong những địa chỉ đào tạo hàng đầu của Việt Nam và Đông Nam Á.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành:	Tài chính – Ngân hàng (Finance-Banking)
Mã ngành:	7340201
Chuyên ngành:	Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance)
Mã chuyên ngành:	734020102
Trình độ đào tạo:	Đại học
Bằng cấp:	Cử nhân
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm
Số tín chỉ:	**134** tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong "kiến tạo xã hội tương lai". Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

Tính hữu ích: Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

Viễn cảnh

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị

- Chính trực
- Sáng tạo
- Hợp tác
- Cảm thông
- Tôn trọng cá nhân

Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Căn cứ của chương trình đào tạo

2.1.1. Căn cứ pháp lý

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Quyết định số 706/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Quyết định số 705/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

2.1.2. Căn cứ thực tiễn

- Tất cả mọi loại hình tổ chức đều cần có nguồn nhân lực với kiến thức và hiểu biết chuyên sâu về lĩnh vực tài chính nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa. Hiện nay, cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và quá trình chuyển đổi số càng đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính cho thị trường lao động Việt Nam và quốc tế. Bên cạnh đó, đề án xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm tài chính tầm cỡ khu vực dự báo nhu cầu về lao động trong lĩnh vực tài chính tại địa phương sẽ tăng cao trong tương lai.

- Căn cứ vào ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, giảng viên, hiệp hội nghề nghiệp (như ACCA, CFA), các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính. Các ý kiến đóng góp được thu thập thông qua nhiều hình thức như trao đổi, gặp gỡ trực tiếp hoặc khảo sát qua điện thoại, thư điện tử, v.v…

2.2. Mục tiêu đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT Tài chính doanh nghiệp có thể:

- Trở thành các chuyên viên tư vấn tài chính, nhà quản lý tài chính trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác (PO1).

- Trở thành nhà đầu tư có thể đưa ra các quyết định tài chính độc lập (PO2).

- Có năng lực học tập suốt đời để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế, tài chính (PO3).

2.3. Chuẩn đầu ra

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp có khả năng:

TT	Mã CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra
1	**PLO 1**	**Áp dụng** được kiến thức nền tảng về kinh tế và pháp luật vào giải quyết các vấn đề thực tiễn
2	**PLO 2**	**Áp dụng** được kiến thức cơ bản về kinh doanh và quản lý trong hoạt động kinh doanh
3	**PLO 3**	**Vận dụng** được kiến thức chung về tiền tệ, tài chính và ngân hàng trong hoạt động của hệ thống tài chính.
4	**PLO 4**	**Khai thác** được các cơ hội kinh doanh trên thị trường tài chính
5	**PLO 5**	**Tổ chức** được hoạt động quản lý tài chính trong các doanh nghiệp
6	**PLO 6**	**Có năng lực** giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc
7	**PLO 7**	**Có năng lực** sử dụng tiếng Anh để làm việc trong môi trường toàn cầu hóa
8	**PLO 8**	**Sử dụng** hiệu quả phần mềm, CNTT và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề trong môi trường làm việc
9	**PLO 9**	**Tuân thủ** các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội.

2.4. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có thể đảm nhiệm vị trí chuyên viên tài chính hoặc quản lý tài chính các cấp trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, các tổ chức cung ứng các dịch vụ tài chính, các định chế tài chính như tổ chức tín dụng, ngân hàng, quỹ đầu tư, công ty quản lý quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính. Cụ thể, chuyên

ngành Tài chính doanh nghiệp cung cấp cơ hội việc làm liên quan đến lĩnh vực tài chính bao gồm:

- Trong các doanh nghiệp: đảm nhiệm các công việc liên quan đến phân tích và lập kế hoạch tài chính, quản trị tài sản và vốn, tài trợ, phân chia cổ tức, quản trị dòng tiền và rủi ro tài chính, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp (M&A).

- Trong các tổ chức tài chính: đảm nhiệm các công việc liên quan đến phân tích tài chính, đầu tư tài chính, quản lý quỹ đầu tư.

- Trên thị trường tài chính: đảm nhiệm các công việc liên quan đến môi giới đầu tư chứng khoán, bảo hiểm; phân tích đầu tư tài chính; tư vấn đầu tư tài chính.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có thể tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục bậc đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu. Ngoài ra, sinh viên có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) đúng hoặc gần đúng với lĩnh vực Tài chính.

2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế.

2.5.2. Quá trình đào tạo

Quá trình đào tạo tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống đơn vị tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Thiết kế chương trình là 4 năm, tuỳ theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Chương trình đào tạo gồm 134 tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình đào tạo, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (46 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, sinh viên sẽ đi thực tập kì học cuối cùng của chương trình và lựa chọn 1 trong 2 hình thức: Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn hoặc Báo cáo khóa luận tốt nghiệp (với điều kiện sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp).

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích luỹ đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích luỹ của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.

- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (TOIEC 450 hoặc tương đương).

- Có chứng chỉ tin học (Tin học nâng cao hoặc tương đương).

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

2.6. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

2.7. Phương pháp dạy và học

2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kĩ năng mới.

Chiến lược giảng dạy trực tiếp được áp dụng đối với chương trình Tài chính doanh nghiệp bao gồm: giảng dạy tiềm ẩn, bài giảng và diễn giả (được mời).

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kĩ năng.

- *Thuyết giảng- Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, sinh viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Các diễn giả đến từ các

tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua việc chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết thực tế của diễn giả, sinh viên lĩnh hội được kiến thức tổng quan hay cụ thể về nội dung giảng dạy. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ

Chiến lược kĩ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kĩ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống- Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, sinh viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng ra quyết định và kĩ năng học tập.

2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp,

giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Sinh viên được tham quan, khảo sát tại một số tại các nhà máy và công ty giúp sinh viên trải nghiệm môi trường làm việc thực sự doanh nghiệp của chuyên ngành tài chính doanh nghiệp, cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kĩ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là chiến lược mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kĩ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

2.7.4. Chiến lược hợp tác

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kĩ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận – Discussion (TLM11):* Một chiến lược mà sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Chiến lược này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12):* Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kĩ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13):* Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một.

2.7.5. Chiến lược học tập độc lập

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14):* Phương pháp này cho sinh viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập

và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ trong Khoa. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và DUE có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- *Học trực tuyến (TLM15):* Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assigment (TLM16):* Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kĩ năng.

- *Khác (TLM17):* Các phương pháp khác.

Bảng 2.2 Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra		**Phương pháp dạy và học**
PLO1	**Áp dụng** được kiến thức nền tảng về kinh tế và pháp luật vào giải quyết các vấn đề thực tiễn	TLM 1, 2, 3, 4, 6, 10, 11, 13, 16
PLO2	**Áp dụng** được kiến thức cơ bản về kinh doanh và quản lý trong hoạt động kinh doanh	TLM 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17
PLO3	**Vận dụng** được kiến thức chung về tiền tệ, tài chính và ngân hàng trong hoạt động của hệ thống tài chính.	TLM 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17
PLO4	**Khai thác** được các cơ hội kinh doanh trên thị trường tài chính	TLM 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17
PLO5	**Tổ chức** được hoạt động quản lý tài chính trong các doanh nghiệp	TLM 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 16
PLO6	**Có năng lực** giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc	TLM1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16
PLO7	**Có năng lực** sử dụng tiếng Anh để làm việc trong môi trường toàn cầu hóa	TLM1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 16
PLO8	**Sử dụng** hiệu quả phần mềm, CNTT và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề trong môi trường làm việc	TLM 1, 2, 3, 4, 6, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16

PLO9	**Tuân thủ** các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội.	TLM 1, 2, 4, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16

2.8. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kĩ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 2.3 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra		Phương pháp đánh giá
PLO1	**Áp dụng** được kiến thức nền tảng về kinh tế và pháp luật vào giải quyết các vấn đề thực tiễn	AM 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10, 11
PLO2	**Áp dụng** được kiến thức cơ bản về kinh doanh và quản lý trong hoạt động kinh doanh	AM 1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11
PLO3	**Vận dụng** được kiến thức chung về tiền tệ, tài chính và ngân hàng trong hoạt động của hệ thống tài chính.	AM 1, 2, 3, 5, 6, , 7, 8, 9, 10, 11
PLO4	**Khai thác** được các cơ hội kinh doanh trên thị trường tài chính	AM 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8, 9, 10, 11, 12
PLO5	**Tổ chức** được hoạt động quản lý tài chính trong các doanh nghiệp	AM 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8, 9, 10, 11, 12
PLO6	**Có năng lực** giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc	AM 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12
PLO7	**Có năng lực** sử dụng tiếng Anh để làm việc trong môi trường toàn cầu hóa	AM 1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11
PLO8	**Sử dụng** hiệu quả phần mềm, CNTT và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề trong môi trường làm việc	AM 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12
PLO9	**Tuân thủ** các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội.	AM 1, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12

2.9. Khung chương trình đào tạo

2.9.1. Cấu trúc chương trình

Bảng 2.4 Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	46	46	-
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	-

3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	58	46	12
3.1	*Khối kiến thức chung của ngành*	*20*	*15*	*5*
3.2	*Khối kiến thức chuyên ngành*	*28*	*21*	*7*
3.3	*Thực tập cuối khóa*	*10*	*10*	*-*
Tổng		**134**	**122**	**12**

Khối kiến thức giáo dục đại cương nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về kinh tế. Những học phần này được thiết kế cho tất cả các chuyên ngành của UD-DUE.

Khối kiến thức chung của khối ngành nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Những học phần này chung cho các chuyên ngành kinh doanh khác tại UD-DUE, tạo ra mối quan hệ liên kết giữa CTĐT Tài chính doanh nghiệp và các chuyên ngành kinh doanh khác tại UD-DUE như kế toán, kiểm toán, ngân hàng, thương mại…

Khối kiến thức ngành nhằm cung cấp kiến thức và kĩ năng chuyên sâu mà mọi nhà quản lý tài chính cần phải có.

Khối kiến thức chuyên ngành nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành phục vụ cho việc định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp và tạo sự khác biệt cơ bản giữa các chuyên ngành trong 1 ngành.

2.9.2. Các học phần

Bảng 2.5 Các học phần và số tín chỉ

TT	Mã học phần	Học phần	Phân bổ thời gian			Tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
A. Khối kiến thức đại cương						
1.	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	34	11	45	3
2.	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	25	5	30	2
3.	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	6	30	2
4.	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5.	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6	30	2
6.	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7.	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	30	15	45	3

8.	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	22	23	45	3
9.	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45	0	45	3
10.	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	3
11.	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	35	10	45	3
12.	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
13.	ENGELE1	English Elementary 1	0	45	45	3
14.	ENGELE2	English Elementary 2	0	60	60	4
15.	ENG2015	English Communication 1	19	26	45	3
16.	ENG2016	English Communication 2	19	26	45	3
17.	ENG2017	English Composition B1	21	9	30	2
		Tổng	**409**	**281**	**690**	**46**
18.		Giáo dục thể chất				5
19.		Giáo dục Quốc phòng				4 tuần
B. Khối kiến thức khối ngành						
20.	HRM2001	Hành vi tổ chức	30	15	45	3
21.	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	30	15	45	3
22.	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	28	17	45	3
23.	LAW2001	Luật kinh doanh	30	15	45	3
24.	MKT2001	Marketing căn bản	34	11	45	3
25.	ACC1002	Nhập môn kế toán	30	15	45	3
26.	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	27	18	45	3
27.	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	30	15	45	3
28.	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3
29.	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	12	33	45	3
		Tổng	**284**	**166**	**450**	**30**
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành						

C1. Học phần chung của ngành: 20 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 5 tín chỉ tự chọn						
● ***Các học phần bắt buộc***						
30.	FIN3002	Đầu tư tài chính	23	22	45	3
31.	BAN3001	Định giá tài sản	24	21	45	3
32.	BAN2001	Tài chính công	30	15	45	3
33.	FIN3004	Tài chính công ty	21	24	45	3
34.	BAN3002	Toán tài chính	15	30	45	3
		Tổng	**113**	**122**	**225**	**15**
● ***Học phần tự chọn***						
Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:						
35.	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng	15	30	45	3
36.	MGT3021	Kinh doanh số	21	24	45	3
37.	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm	15	15	30	2
38.	HOS3001	Marketing dịch vụ	21	24	45	3
39.	BAN3017	Tài chính vi mô	30	15	45	3
C2. Học phần chuyên ngành: 28 tín chỉ gồm 21 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn						
● ***Các học phần bắt buộc***						
40.	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	35	10	45	3
41.	ACC2003	Kế toán tài chính	30	15	45	3
42.	FIN3011	Công nghệ tài chính	25	21	45	3
44.	ACC3004	Phân tích tài chính	32	13	45	3
44.	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	27	18	45	3
45.	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao	23	22	45	3
46.	FIN3001	Tài chính quốc tế	23	22	45	3
		Tổng	**195**	**121**	**315**	**21**
● ***Học phần tự chọn***						
Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:						
47.	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh	21	9	30	2

48.	ACC3005	Kế toán công ty	30	15	45	3
49.	MGT3011	Khởi sự kinh doanh	15	30	45	3
50.	AUD3005	Kiểm toán	30	15	45	3
51.	MKT3024	Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động	24	21	45	3
52.	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	14	31	45	3
53.	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh	25	20	45	3
54.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13	30	2
55.	BAN3014	Thuế	30	15	45	3
56.	COM3001	Thương mại điện tử	23	22	45	3

D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa

Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp với các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành.

		Hình thức 1	
60.	FIN4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
61.		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn ngành và chuyên ngành	6
		Hình thức 2	
62.	FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

2.10. Hoạt động ngoại khoá

2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần

Với mục đích khơi dậy niềm đam mê nghề nghiệp, mang đến cho sinh viên cơ hội gắn kết lý thuyết và thực hành. UD-DUE và Khoa Tài chính thường xuyên tổ chức các hội thảo với sự tham gia của các diễn giả khác nhau là các giáo sư từ các trường đại học lớn trên thế giới (như Úc, Anh, v.v.) hoặc các chuyên gia đến từ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, hay các chuyên viên tài năng nhằm mang đến những thông tin bổ ích về chuyên môn nghiệp vụ và định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Khoa Tài chính cũng tổ chức nhiều chuyến đi thực tế trong năm học, cụ thể là đến các doanh nghiệp, các công ty chứng khoán, đặc biệt là chương trình thực tập tốt nghiệp dành cho sinh viên năm cuối, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên Khoa Tài chính được trải nghiệm và thực hành trong môi trường làm việc thực tế.

2.10.2.Các hoạt động ngoại khoá khác

Với mục đích nâng cao kinh nghiệm sống, kỹ năng mềm, giáo dục đạo đức, tinh thần trách nhiệm cho sinh viên đối với công việc và cộng đồng. Sinh viên Khoa Tài chính có thể tham gia hơn 12 câu lạc bộ bên trong và nhiều câu lạc bộ khác bên ngoài UD-DUE để nâng cao kỹ năng cá nhân. Các câu lạc bộ này được tổ chức dưới nhiều hình thức và mục đích khác nhau như câu lạc bộ Tiếng Anh, câu lạc bộ Thể thao, câu lạc bộ Nghệ thuật, câu lạc bộ Kinh doanh, hay các hoạt động bảo vệ môi trường và từ thiện khác. Ngoài ra, Khoa Tài chính định kỳ tổ chức các chương trình như Chào đón Tân SV, Campus Tour, Tình nguyện Đông, v.v…

2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Khối kiến thức đại cương											
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	X					X			X
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	X					X			X
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X					X			X
4	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X								X
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X					X			X
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	X					X			
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh						X			X
8	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý						X		X	
9	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	X								
10	MGT1001	Kinh tế vi mô	X								
11	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X								
12	MGT1002	Quản trị học	X					X			
13	ENGELE1	English Elementary 1							X		
14	ENGELE2	English Elementary 2							X		
15	ENG2015	English Communication 1							X		
16	ENG2016	English Communication 2							X		
17	ENG2017	English Composition B1							X		
Khối kiến thức khối ngành											
18	HRM2001	Hành vi tổ chức	X					X			X
19	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	X					X		X	
20	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	X					X			
21	LAW2001	Luật kinh doanh	X					X			X
22	MKT2001	Marketing căn bản	X					X			

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
23	ACC1001	Nhập môn kế toán	X								X
24	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	X					X			
25	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	X					X			X
26	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X					X		X	
27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	X					X	X		
Khối kiến thức ngành											
Học phần bắt buộc											
28	FIN3002	Đầu tư tài chính			X	X	X			X	
29	BAN3001	Định giá tài sản			X	X				X	X
30	BAN2001	Tài chính công		X	X			X			
31	FIN3004	Tài chính công ty			X	X	X				
32	BAN3002	Toán tài chính			X					X	
Học phần tự chọn											
33	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng			X					X	
34	MGT3021	Kinh doanh số		X				X		X	
35	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm			X						
36	HOS3001	Marketing dịch vụ		X				X			
37	BAN3017	Tài chính vi mô			X					X	
Khối kiến thức chuyên ngành											
Học phần bắt buộc											
38	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh				X	X		X	X	
39	ACC2003	Kế toán tài chính		X	X	X	X				X
40	FIN3011	Công nghệ tài chính		X	X	X			X		
41	ACC3004	Phân tích tài chính				X	X				X
42	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính				X	X				X
43	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao				X	X				

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
44	FIN3001	Tài chính quốc tế				X	X		X		
Học phần tự chọn											
45	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh		X				X			
46	ACC3005	Kế toán công ty					X	X			
47	MGT3011	Khởi sự kinh doanh		X		X	X	X			
48	AUD3005	Kiểm toán			X		X				X
49	MKT3024	Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động		X					X	X	
50	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng			X	X		X			
51	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh		X						X	
52	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học			X			X	X	X	
53	BAN3014	Thuế			X		X				X
54	COM3001	Thương mại điện tử		X						X	
Thực tập tốt nghiệp											
55	FIN4001	Báo cáo thực tập			X	X		X			X
56	FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp				X	X	X		X	X

2.12. Lộ trình đào tạo

Bảng 2.6 Lộ trình đào tạo chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

<table>
<tr><th>Bước 1</th><th>Bước 2</th><th>Bước 3</th><th>Bước 4</th><th>Bước 5</th><th>Bước 6</th></tr>
<tr><td rowspan="2">[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)</td><td rowspan="4">[ACC1002] Nhập môn kế toán (3)</td><td>[ACC2003] Kế toán tài chính (3)</td><td>[ACC3004] Phân tích tài chính (3)</td><td rowspan="6"></td><td rowspan="2">Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 01 trong 02 hình thức</td></tr>
<tr><td rowspan="5">[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3)</td><td>[FIN3002] Đầu tư tài chính (3)</td><td rowspan="2">[FIN3009] Quản trị rủi ro tài chính (3)
[FIN3001] Tài chính quốc tế (3)</td><td rowspan="6">[FIN4001] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn ngành và chuyên ngành (6)</td><td rowspan="6">[FIN4002] Khóa luận tốt nghiệp (10)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">[FIN3003] Công cụ tài chính phái sinh (3)</td></tr>
<tr><td rowspan="3">[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)</td><td rowspan="3">[FIN3004] Tài chính công ty (3)</td><td>[FIN3005] Tài chính công ty nâng cao (3)</td></tr>
<tr><td>[FIN3010] TC: Mô hình tài chính ứng dụng (3)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">[MGT1002] Quản trị học (3)</td><td>[BAN3003] TC: Nghiệp vụ ngân hàng (3)</td></tr>
<tr><td></td><td>[BAN2001] Tài chính công (3)</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="3">[MKT2001] Marketing căn bản (3)</td><td>[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3)</td><td></td><td rowspan="3"></td><td rowspan="3"></td></tr>
<tr><td rowspan="3">[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3)</td><td>[IBS2001]Kinh doanh quốc tế (3)</td></tr>
<tr><td>[MGT3021] TC: Kinh doanh số (3)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">[MIS1002] Tin học ứng dụng trong quản lý (3)</td><td>[HRM2001] Hành vi tổ chức (3)</td><td></td><td rowspan="2">[MGT3011] TC: Khởi sự kinh doanh (3)</td></tr>
<tr><td>[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)</td><td>[HOS3001] TC: Marketing dịch vụ (3)</td></tr>
<tr><td>[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)</td><td></td><td rowspan="4">[BAN3002] Toán tài chính (3)</td><td rowspan="2">[MKT3024] TC: Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động (3)</td></tr>
<tr><td></td><td>[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)</td></tr>
<tr><td>[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)</td><td>[LAW2001] Luật kinh doanh (3)</td></tr>
<tr><td rowspan="3">[SMT1005] Triết học Mác – Lênin (3)</td><td>[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)</td></tr>
<tr><td>[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2)</td></tr>
<tr><td>[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)</td></tr>
<tr><td>[SMT1008] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">[ENGELE1] English Elementary 1 (3)</td><td rowspan="2">[ENGELE2] English Elementary 2 (4)</td><td>[ENG2015] English Communication 1 (3)</td><td>[ENG2016] English Communication 2 (3)</td></tr>
<tr><td>[ENG2017] English Composition B1 (2)</td><td></td></tr>
</table>

		[ENG3001] Tiếng Anh kinh doanh (3)			
		[ACC3005] TC: Kế toán công ty (3)			
		[AUD3005] TC: Kiểm toán (3)			
	[BAN3001] Định giá tài sản (3)				
	[BAN3015] TC: Kinh tế bảo hiểm (2)				
	[BAN3017] TC: Tài chính vi mô (3)				
			[FIN3011] Công nghệ tài chính (3)		
			[COM3001]TC: Thương mại điện tử (3)		
			[ELC3020] TC: Nhập môn khoa hoc dữ liệu trong kinh doanh (3)		
			[BAN3014]TC: Thuế (3)		
			[MGT3018] TC: Kế hoạch kinh doanh (2)		
			[RMD3001] TC: Phương pháp NCKH (2)		

Chú thích :

Học phần chung toàn Trường
Học phần chung khối ngành
Học phần chung của ngành
Học phần chuyên ngành

TC: Học phần tự chọn

Trong dấu [.....] : Mã học phần

Trong dấu (.....) : Số tín chỉ

2.13. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

	Đầu tư tài chính	Định giá tài sản	Tài chính công	Tài chính công ty	Toán tài chính	Kinh tế bảo hiểm	Marketing dịch vụ	Công cụ tài chính phái sinh	Kế toán tài chính	Công nghệ tài chính	Phân tích tài chính	Quản trị rủi ro tài chính	Tài chính công ty nâng cao	Tài chính quốc tế	Kế toán công ty	Khởi sự kinh doanh	Kiểm toán	Nghiệp vụ ngân hàng	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh	Thuế	Thương mại điện tử
Chương trình 1	C	X		C	X				C	C	C	C	C	C		X			X		
Chương trình 2	X		C	C				C			C	C	C	C	X	X	C	X		C	
Chương trình 3	X	C	X	C	X	C	X		C		C		C	C	X		C	X		C	X
Chương trình 4				X			X		X	C				X	X	X			X	C	

C (Close): Học phần có nội dung gần X: Học phần có nội dung tương thích

(Chi tiết của các chương trình đào tạo đối sánh được đính kèm)

Chương trình 1: Chương trình Cử nhân Tài chính-Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
https://sof.edu.vn/nganh-tai-chinh/#1614756827794-2ab094c1-b686

Chương trình 2: Chương trình Cử nhân Tài chính doanh nghiệp – Đại học Kinh tế quốc dân
https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT%20K63/33.%20Ng%C3%A0nh%20T%C3%A0i%20ch%C3%ADnh%20doanh%20nghi%E1%BB%87p_CT%C4%90T%20K63_2021.pdf

Chương trình 3 : Chương trình Cử nhân ngành Tài chính-Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp – Học viện tài chính.
https://daotao.hvtc.edu.vn/tabid/145/catid/38/id/20828/Chuong-trinh-dao-tao-he-dai-hoc-chinh-quy/Default.aspx

Chương trình 4: Chương trình Bachelor of Commerce, Major in Finance - University of New South Wales (Úc)
https://www.handbook.unsw.edu.au/undergraduate/programs/2021/3565

2.14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp được áp dụng từ khoá tuyển sinh 2021 cho sinh viên chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá sẽ được thực hiện theo đúng với bản đặc tả chương trình đào tạo đã công bố. Đối với các học phần tự chọn, tùy theo tình hình thực tế về xu thế phát triển và nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

Trưởng khoa có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc xây dựng các đề cương chi tiết một cách cụ thể, rõ ràng để đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT. Trên cơ sở các đề cương chi tiết tiến hành lên dự toán kinh phí thực hiện, đi thực tế và mua sắm cơ sở vật chất. Trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Định kỳ, bản đặc tả chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Khoa có văn bản báo cáo Nhà trường để xem xét, phê duyệt các nội dung chỉnh sửa lớn theo quy định hiện hành.

Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXITS-LENINIST PHILOSOPHY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:

Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.

Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác - Lênin

Học phần được kết cấu thành hai phần chính:

- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.

3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; …. Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.

Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật, Hệ thống pháp luật, Ý thức pháp luật, Pháp chế xã hội chủ nghĩa, Pháp luật về phòng chống tham nhũng.

3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm hướng đến

- Thứ nhất: cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.
- Thứ hai: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.
- Thứ ba: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc

Học phần gồm 8 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

3.8. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học này phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế khi tham gia vào thị trường. Người học sẽ nghiên cứu cầu thị trường và hành vi của người tiêu dùng; cung thị trường và hành vi của người bán cùng với các quyết định về giá và sản lượng sản xuất khi doanh nghiệp tham gia trong các hình thái thị trường với mức độ cạnh tranh khác nhau. Môn học cũng phân tích hành vi can thiệp của nhà nước vào thị trường và sự ảnh hưởng của những can thiệp này lên người mua, người bán cũng như tổng thể thị trường.

3.9. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần học trước: Không

Học phần Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giúp sinh viên hiểu được các biến số vĩ mô chủ yếu, cơ chế hoạt động của các thị trường, cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người; từ đó có thể lý giải về các biến động kinh tế cũng như tác động của các chính sách của chính phủ đối với nền kinh tế.

3.10. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing…) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học

phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

3.11. MIS1002 - TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (IT IN BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cốt lõi về Công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết cho quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, bao gồm: kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân và doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về các công nghệ mới trong xu thế chuyển đổi số; đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng quản lý công việc và làm việc nhóm trên môi trường mạng Internet;

Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu ứng dụng trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng soạn thảo và xây dựng các báo cáo chuyên nghiệp;

3.12. MAT1001 - TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (MATHEMATICS IN ECONOMICS AND BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân, ... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

3.13. ENGELE1 - ENGLISH ELEMENTARY 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học

(5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kĩ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn…) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

3.14. ENGELE2 - ENGLISH ELEMENTARY 2

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENGELE1 – English Elementary 1

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kĩ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kĩ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang…) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

3.15. ENG2015 - ENGLISH COMMUNICATION 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENGELE2 – English Elementary 2

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt đông giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên

được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông.

3.16. ENG2016 - ENGLISH COMMUNICATION 2

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENG2015 - English Communication 1

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kĩ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kĩ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kĩ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh.

3.17. ENG2017 - ENGLISH COMPOSITION B1

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ENGELE2 – English Elementary 2

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

3.18. HRM2001 - HÀNH VI TỔ CHỨC (ORGANIZATIONAL BEHAVIOR)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

Học phần Hành vi tổ chức được thiết kế 8 chương; Ngoài chương tổng quan, chương 2 đến chương 4 đề cập đến hành vi của cá nhân trong tổ chức gồm thái độ, sự thoả mãn trong công việc, tính cách và giá trị, nhận thức và việc ra quyết định của cá nhân; Chương 5 xem xét vấn đề động lực và tạo động lực; Chương 6 bàn đến nhóm và hành vi cá nhân trong nhóm; Chương 7 và 8 bàn về giao tiếp trong tổ chức và văn hóa tổ chức.

Học phần thiết kế nhằm giúp người học: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Biết sử dụng các kiến thức đã học để đánh giá đặc điểm, quản lý

các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý.

3.19. MIS2002 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0.

3.20. IBS2001 – KINH DOANH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 – Nhập môn Kinh doanh

Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này.

3.21. LAW2001 – LUẬT KINH DOANH (BUSINESS LAW)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: LAW1001 – Pháp luật đại cương

Sản xuất, kinh doanh là hoạt động cơ bản của con người. Đó vừa là quyền vừa là trách nhiệm của các thành viên trong xã hội nhằm đảm bảo sự tồn tại và thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia. Với mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật về kinh doanh, giúp các em am hiểu những vấn đề pháp lý trong hoạt động đầu tư, tự tin khởi nghiệp, Luật Kinh doanh được thiết kế bao gồm những vấn đề cơ bản về chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, cung cấp các kiến thức về hợp đồng trong kinh doanh, thương mại; giới thiệu cơ chế giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại; và các quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.22. MKT2001 – MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm:

- Khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường
- Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, phân tích thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng
- Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi.

3.23. ACC1002 – NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1001 – Kinh tế vi mô

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính.

3.24. MGT2002 – NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 –Quản trị học

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp. Đối với sinh viên thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp những khái niệm cơ bản đầu tiên, tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Đối với sinh viên không thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng cơ bản về kinh doanh, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để khởi nghiệp và quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ.

3.25. FIN2001 – THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

MGT1001 – Kinh tế vi mô

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng.Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

3.26. STA2002 – THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ (STATISTICS BUSINESS AND ECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

3.27. ENG3001 – TIẾNG ANH KINH DOANH (BUSINESS ENGLISH)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học "kinh doanh" thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đồ thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người học các khái niệm

cơ bản về kinh doanh thương mại, và các bài học thuật về chủ đề: khởi nghiệp, xây dưng thương hiệu, điều tra thị trường.

3.28. FIN3002 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENTS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

3.29. BAN3001 – ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (ASSET VALUATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Định giá tài sản cung cấp cho người học:

- Kiến thức cơ bản về khoa học định giá (bao gồm: bản chất và cơ sở giá trị tài sản, nhận diện và phân loại các tài sản là đối tượng của hoạt động định giá,…).
- Kiến thức về bản chất, nguyên tắc và nội dung các phương pháp định giá chủ yếu phù hợp từng loại tài sản cụ thể, như: máy móc, thiết bị, tài sản vô hình, bất động sản,...
- Kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hành hoạt động định giá đối với các loại tài sản cụ thể, phù hợp với các quy định pháp lý đang có hiệu lực và những tiêu chuẩn nghề nghiệp được thừa nhận.

3.30. BAN2001 – TÀI CHÍNH CÔNG (PUBLIC FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Môn học tập trung nghiên cứu vai trò của chính phủ nói chung và vai trò của tài chính công nói riêng trong việc tạo lập một thị trường tự do cạnh tranh và khắc phục các khuyết tật của thị trường; qua đó khai thác, phân bổ và sử dụng hợp lí các nguồn lực nhằm tạo ra sự hiệu quả kinh tế nhưng vẫn đảm bảo công bằng trong xã hội. Kiến thức cơ bản bao gồm: hiệu quả và công bằng, ngoại tác, hàng hóa công và chi tiêu công, phân tích lợi ích – chi phí của dự án công và sự tác động của thuế đến nền kinh tế.

3.31. FIN3005 – TÀI CHÍNH CÔNG TY (CORPORATE FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001- Thị trường và các định chế tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tài chính doanh nghiệp những kiến thức nền tảng về tài chính công ty nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức, phân tích, đánh giá và quản lý hoạt động tài chính của công ty. Nội dung kiến thức chính của học phần gắn liền các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức. Học phần cũng cung cấp các kiến thức nền tảng về giá trị của tiền theo thời gian, dòng tiền chiết khấu cũng như các kiến thức có tính tổng hợp như báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của công ty.

3.32. BAN3002 – TOÁN TÀI CHÍNH (MATHEMATICS OF FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MAT1001 – Toán cao cấp và ứng dụng trong kinh tế

Học phần Toán tài chính cung cấp những kiến thức cơ bản trong các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn và dài hạn cụ thể như: các phương pháp tính lãi, cách thức phân tích và định giá các dòng tiền của các khoản cho vay, hợp đồng bảo hiểm, trái phiếu và các chứng khoán khác, cách thức lập thời biểu trả nợ vay, cách thức định giá chứng khoán phái sinh.

3.33. FIN3010 - MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN3004 – Tài chính công ty hoặc FIN3006 – Quản trị tài chính

Với mục tiêu *"learning by doing - học đi đôi với hành",* học phần Mô hình tài chính ứng dụng trang bị và giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng các mô hình tài chính để giải quyết các vấn đề liên quan đến định giá doanh nghiệp, tài trợ dự án đầu tư, xây dựng danh mục đầu tư tối ưu và định giá chứng khoán. Thông qua việc áp dụng các mô hình tài chính trên bảng tính Excel, học phần hỗ trợ sinh viên trong việc đánh giá và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

Trước những thay đổi và biến động không ngừng của thị trường tài chính toàn cầu, những kỹ năng và kiến thức tích luỹ được từ học phần Mô hình tài chính ứng dụng sẽ giúp sinh viên khi ra trường dễ dàng thích nghi và ứng phó kịp thời với các tình huống phát sinh trong thực tế; từ đó đáp ứng tốt những yêu cầu và kỳ vọng của nhà tuyển dụng.

3.34. MGT3021 - KINH DOANH SỐ (DIGITAL BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 - Nhập môn kinh doanh

Môn học giới thiệu những khái niệm, kiến thức tổng thể về kinh doanh số và những kĩ thuật, công nghệ cơ bản trong kỷ nguyên số được sử dụng trong lĩnh vực quản trị. Dựa trên các kiến thức về môi trường số, môn học sẽ cung cấp kiến thức, kĩ năng cần thiết để phân tích chiến lược kinh doanh số của doanh nghiệp. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản để người học tích luỹ được năng lực thực thi quản trị sự thay đổi trong kỷ nguyên số, cũng như đánh giá được các loại dịch vụ số và có năng lực thiết kế hệ thống kinh doanh số.

3.35. BAN3015 – KINH TẾ BẢO HIỂM (INSURANCE BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Kinh tế bảo hiểm cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến bảo hiểm: bản chất, vai trò, nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm. Ngoài ra những chủ đề chuyên sâu về các nghiệp vụ bảo hiểm cụ thể như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, … cũng được nghiên cứu. Học phần này cũng chú trọng đến việc rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm cũng như thuyết trình.

3.36. HOS3001 – MARKETING DỊCH VỤ (SERVICE MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 – Marketing căn bản

Học phần Marketing dịch vụ nhằm:

Thứ nhất, trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động Marketing trong lĩnh vực dịch vụ.

Thứ hai, giúp người học có thể vận dụng các kiến thức về Marketing dịch vụ vào việc xây dựng và triển khai các chiến lược, chính sách Marketing cho một doanh nghiệp dịch vụ cụ thể-thực tế và giả định.

Thứ ba, tạo điều kiện cho người học rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng hợp tác, kỹ năng quản lý thời gian và thái độ làm việc chuyên nghiệp thông qua các hoạt động học tập trên lớp và ngoài lớp.

3.37. BAN3017 - TÀI CHÍNH VI MÔ (MICRO FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về vai trò của các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính vi mô (microfinance providers), bao gồm các tổ chức tài chính vi mô, các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội, công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân... trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho

các khách hàng là người nghèo, thu nhập thấp, hộ gia đình, doanh nghiệp siêu nhỏ ở các nước đang phát triển. Sinh viên sẽ được giới thiệu các khái niệm cơ bản về ngành tài chính vi mô, quá trình phát triển cũng như mô hình hoạt động của các tổ chức này. Sinh viên cũng tìm hiểu cách thức các chính phủ và ngân hàng trung ương có thể hỗ trợ cho sự phát triển của ngành tài chính vi mô, và những thách thức hiện nay với tài chính vi mô phải đối mặt.

3.38. FIN3003 – CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH (DERIVATIVES)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp các kiến thức về cơ chế vận hành và giao dịch của các công cụ tài chính phái sinh cũng như một số phương pháp định giá các công cụ này. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu cách thức sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong đầu tư và phòng ngừa rủi ro.

3.39. ACC2003 – KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (FINANCIAL ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1001 – Nhập môn kế toán

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính được áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng cho các đối tượng kế toán trong các đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ. Học phần còn trang bị cho sinh viên những hiểu biết về việc đo lường, ghi nhận, lập và trình bày các chỉ tiêu chính trên các báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên hiểu được sự ảnh hưởng của các phương pháp kế toán lên các thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3.40. FIN3011 - CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Trong những năm gần đây, sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông (Information and Communications Technology-ICT) đã thúc đẩy sự ra đời những sản phẩm, những mô hình và nền tảng kinh doanh mới tham gia vào lĩnh vực tài chính truyền thống. Những nền tảng kinh doanh mới trong lĩnh vực tài chính này là sự kết hợp giữa công nghệ (technology) và tài chính (finance), được gọi là Công nghệ Tài chính (Fintech). Trong tương lai, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, Công nghệ Tài chính (Fintech) sẽ không còn xa lạ trong nền kinh tế. Fintech góp phần giảm thiểu chi phí; thay đổi xu hướng cung cấp và sử dụng các dịch vụ tài chính; và đem đến nhiều cơ hội, lựa chọn cho cả người cung ứng dịch vụ tài chính và khách hàng.

Học phần Công nghệ tài chính (Fintech) giới thiệu cho sinh viên những vấn đề chính trong lĩnh vực công nghệ tài chính đang được ứng dụng trong các doanh nghiệp hiện nay, bao gồm công nghệ chuỗi khối (blockchains), tiền mật mã (cryptocurrency), cách thức phát triển các hợp đồng thông minh (smart contracts). Học phần cũng giới thiệu các nội dung cơ bản về dịch vụ tài chính ngang hàng (cho vay ngang hàng, gọi vốn cộng đồng), ví điện tử, quản lý tài sản trên nền tảng công nghệ mới. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về tài chính phi tập trung (DeFi), những phát triển mới nhất trong ngành công nghiệp Fintech cũng như tác động của Fintech đến hoạt động tài chính và các hoạt động khác có liên quan của doanh nghiệp. Khi kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng các sản phẩm công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề tài chính trong doanh nghiệp.

3.41. ACC3004 – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH (FINANCIAL ANALYSIS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2003 – Kế toán tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin có liên quan khác để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán và rủi ro hoạt động. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

Ngoài ta, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

3.42. FIN3009 - QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (FINANCIAL RISK MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp luôn phải đối mặt với nhiều loại rủi ro tài chính như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro biến động giá…, từ đó có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, trong bối cảnh thị trường tài chính đầy biến động như hiện nay, việc quản trị rủi ro là một trong những yêu cầu hết sức cấp thiết đối với doanh nghiệp.

Học phần Quản trị rủi ro tài chính cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính dưới góc độ của doanh nghiệp. Cụ thể, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về các loại rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể đối mặt trong quá trình hoạt động như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng,

rủi ro thanh khoản, rủi ro biến động giá. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể nhận diện và đo lường rủi ro cũng như các chiến lược doanh nghiệp có thể sử dụng để phòng ngừa các loại rủi ro tài chính này.

3.43. FIN3005 – TÀI CHÍNH CÔNG TY NÂNG CAO (ADVANCED CORPORATE FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN3004 – Tài chính công ty

Trên cơ sở những lý thuyết nền tảng về tài chính công ty mà sinh viên đã được trang bị, học phần này tiếp tục cung cấp thêm những kiến thức chuyên sâu liên quan đến những vấn đề quan trọng trong công ty, bao gồm: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định về chính sách phân phối lợi nhuận, hoạch định tài chính và quyết định tái cấu trúc công ty. Sinh viên sẽ nghiên cứu những lý thuyết chủ yếu và những vấn đề thực tế liên quan đến những quyết định này, ảnh hưởng của các quyết định đến vấn đề tối đa hóa giá trị công ty…. Môn học kết hợp cả nội dung lý thuyết và thảo luận, chủ yếu tập trung vào giải quyết các tình huống cụ thể.

3.44. FIN3001 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp kiến thức về tài chính quốc tế ở góc độ vĩ mô và vi mô. Ở góc độ vĩ mô, học phần nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách vĩ mô giữa các quốc gia, như: tỷ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán quốc tế. Ở góc độ vi mô, học phần tập trung vào tác động của môi trường tài chính quốc tế đến hoạt động của các công ty, về kinh doanh ngoại hối và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh quốc tế. Kiến thức về đầu tư nước ngoài của công ty đa quốc gia, bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, quản trị vốn luân chuyển quốc tế cũng được trình bày và phân tích trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những ví dụ thực tế cụ thể, những bài tập ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý và trong hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp.

3.45. MGT3018 - KẾ HOẠCH KINH DOANH (BUSINESS PLAN)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Kế hoạch kinh doanh là môn học được thiết kế nhằm giúp người học triển khai mô hình kinh doanh thành một kế hoạch kinh doanh cụ thể, giúp người học tính được một cách

tổng thể các nguồn lực cần có để thực hiện một dự án kinh doanh cũng như khung thời gian cơ bản để triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh. Ngoài ra, môn học còn được thiết kế để giúp người học kết nối chiến lược với các kế hoạch chức năng như kế hoạch sản xuất, tài chính, nhân sự, marketing… vào một kế hoạch kinh doanh tổng thể nhằm triển khai một dự án kinh doanh.

3.46. ACC3005 – KẾ TOÁN CÔNG TY (COMPANY ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Kế toán công ty là học phần nối tiếp của các học phần kế toán tài chính. Học phần này trước hết cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt nhấn mạnh đến công ty cổ phần. Bản chất và nội dung kế toán các ván đề cốt lõi của công ty cổ phần như kế toán cổ phiếu, trái phiếu công ty, kế toán hợp nhất kinh doanh, lập báo cáo tài chính hợp nhất trong các tập đoàn kinh tế. Sau cùng, vấn đề công bố thông tin tài chính trong các công ty cổ phần được đề cập trọng tâm và cơ bản.

3.47. MGT3011 – KHỞI SỰ KINH DOANH (ENTREPRENEURSHIP)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 – Nhập môn kinh doanh

Tinh thần đổi mới sáng tạo, năng lực tìm kiếm và triển khai cơ hội kinh doanh mới đó là những năng lực mà một nhà quản trị, một người kinh doanh trong mọi lĩnh vực cần phải có. Khởi sự kinh doanh không đơn thuần là khởi nghiệp một đơn vị kinh doanh mới, mà đó là quá trình liên tục tìm kiếm và triển khai ý tưởng kinh doanh mới, trong suốt thời gian tồn tại của một tổ chức kinh doanh. Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về Tinh thần kinh doanh, Tiến trình khởi nghiệp và cách thức xây dựng Mô hình kinh doanh.

3.48. AUD3005 – KIỂM TOÁN (AUDITING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về kiểm toán như các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, các khái niệm và kỹ thuật cơ bản trong kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần còn đề cập đến những nội dung cốt lõi trong ba giai đoạn của quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính. Cụ thể, giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán chú trọng đến các thủ tục đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính. Giai đoạn thực hiện kiểm toán tập trung vào các loại thử nghiệm kiểm toán mà kiểm toán viên có thể thực hiện tương ứng với các rủi ro đã được nhận diện. Dựa trên các bằng chứng kiểm toán thu thập được, kiểm toán viên đánh giá và hình thành ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính khi kết

thúc kiểm toán. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên xây dựng ý thức đạo đức nghề nghiệp và phát triển kỹ năng giao tiếp.

3.49. MKT3024 - MARKETING QUA MẠNG XÃ HỘI VÀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG (SOCIAL MEDIA AND MOBILE MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 - Marketing căn bản

Mạng xã hội (Social media) và công nghệ di động liên tục thay đổi cách khách hàng và công ty tương tác trong những năm gần đây. Đáp ứng những thách thức do tác động của phương tiện truyền thông xã hội và thiết bị di động trong không gian số, môn học này sẽ cung cấp kiến thức chuyên sâu nhằm giúp sinh viên thiết lập mục tiêu, nghiên cứu thị trường tiềm năng, nghiên cứu hành vi khách hàng trong môi trường số, và sử dụng các chỉ số đo lường để đánh giá sự thành công và thất bại của một chiến dịch. Dựa trên nền tảng lý thuyết vững chắc về marketing, môn học sẽ cung cấp kiến thức về một quy trình để thực hiện một chiến dịch marketing trên mạng xã hội và thiết bị di động nhằm xây dựng giá trị thương hiệu.

Cụ thể, môn học nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về social media marketing và minh họa cách các công cụ social media được sử dụng. Thông qua phân tích cách người tiêu dùng tương tác với mạng xã hội và cách thông tin lan truyền trên mạng xã hội, sinh viên sẽ áp dụng để xây dựng, quản lý và thực hiện hiệu quả các chiến dịch social media marketing.

Đồng thời, môn học cũng cung cấp kiến thức cơ bản về mobile marketing, hiểu các khía cạnh quan trọng trong hoạt động marketing trên nền tảng thiết bị di động. Sinh viên có cơ hội tìm hiểu về các chức năng, thiết kế, mục tiêu và kỹ thuật cốt lõi của các ứng dụng trên điện thoại (Mobile apps), quảng cáo trên điện thoại, mobile search, QR code, Location-Based service,… Cuối cùng, với việc hiểu rõ quy trình phát triển một chiến dịch mobile marketing, người học sẽ triển khai phân tích tình huống thực tiễn, lập kế hoạch và thiết kế chiến dịch mobile marketing hiệu quả.

3.50. BAN3003 – NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG (BANK OPERATIONS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 - Kinh tế vĩ mô

Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về định chế ngân hàng thương mại (NHTM), phân biệt loại hình NHTM với các định chế tài chính khác trong nền kinh tế; nắm vững các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của NHTM, qua đó có khả năng đánh giá quá trình cung cấp các dịch vụ của NHTM cho khách hàng: dịch vụ tiền gởi, dịch vụ tín dụng, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ tài chính khác. Học phần cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản về Ngân hàng trung ương (NHTW), giúp sinh viên giải thích được cách thức tác động

của NHTW đối với hoạt động của NHTM. Ngoài ra học phần góp phần giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.

3.51. ELC3020 - NHẬP MÔN KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG KINH DOANH (DATA SCIENCE FOR BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và công nghệ liên quan để hiểu vai trò và ứng dụng của khoa học dữ liệu trong kinh doanh nhằm hỗ trợ cho nhà quản lý ra quyết định kinh doanh hiệu quả hơn. Thêm vào đó, học phần trang bị cho người học kỹ năng sử dụng thành thạo công cụ phân tích và trực quan hóa dữ liệu để tích hợp, quản lý, lập báo cáo, phân tích dữ liệu hỗ trợ ra quyết định kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp có thể kiểm soát và khai thác các nguồn dữ liệu trong doanh nghiệp một cách tối ưu và thông minh.

3.52. RMD3001 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về phương pháp NCKH trong kinh doanh. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

3.53. BAN3014 – THUẾ (TAXATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, lý luận nền về thuế nhằm giúp sinh viên hiển được tại sao lại phải có thuế; quá trình phát triển của hệ thống thuế Việt Nam và đặc biệt là những nội dung cụ thể của các Luật thuế chủ yếu đang được áp dụng hiện nay như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân… Học phần cũng giúp sinh viên xác định chính xác các khoản nghĩa vụ tài chính của công dân. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên cách đọc, nghiên cứu và hiểu văn bản thuế.

3.54. COM3001 – THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, lợi ích và các điều kiện ứng dụng thương mại điện tử trong nền kinh tế. Học phần này cung cấp những kiến thức về các mô hình và ứng dụng thương mại điện tử; các nền tảng thương mại điện tử hiện đại, các công cụ tác nghiệp hỗ trợ thương mại điện tử; cách thức hoạch định chiến lược thương mại điện tử và xây dựng dự án thương mại điện tử cho doanh nghiệp. Học phần này lấy người học làm trung tâm với các hoạt động thực hành trên lớp và các bài tập nhóm liên quan đến kiến thức của học phần.

3.55. FIN4001 – BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (GRADUATION REPORT)

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Tất cả các môn chuyên ngành

Học phần Báo cáo thực tập tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn kinh doanh, đối chiếu thực tế với lý thuyết đã học để nắm vững các kiến thức trong lĩnh vực tài chính; đồng thời qua tiếp cận thực tế, sinh viên học hỏi và thực hiện được các bước trong quy trình nghiệp vụ của các hoạt động tài chính của các doanh nghiệp/các định chế tài chính (gọi chung là đơn vị thực tập); giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng, phong cách làm việc và ý thức đạo đức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

3.56. FIN4002 – KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION THESIS)

Số tín chỉ: 10 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Tất cả các môn chuyên ngành và RMD3001 – Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn kinh doanh, đối chiếu thực tế với lý thuyết đã học để nắm vững các kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tài chính; giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng, phong cách làm việc và ý thức đạo đức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

THÔNG QUA KHOA	**TỔ TRƯỞNG** **TỔ RÀ SOÁT CẬP NHẬT CTĐT**
PGS.TS. ĐẶNG TÙNG LÂM	**PGS. TS. VÕ THỊ THÚY ANH**